

QUAN HỆ VĂN HÓA GIỮA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ NGƯỜI KINH VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC¹

TS. Trần Hồng Thu

Viện Dân tộc học

Email: tranhongthu74@yahoo.com

Tóm tắt: Quan hệ về văn hóa giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh đã phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực kể từ khi người Kinh có mặt và sinh sống lâu dài tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Mối quan hệ này được thể hiện trong nhận thức, thực hành, tiếp nhận, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa giữa các tộc người. Dựa trên các tư liệu thu thập được qua điền dã dân tộc học, bài viết tập trung phân tích quan hệ về văn hóa giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh, tác động của quan hệ văn hóa này đến biến đổi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các tộc người, những vấn đề đặt ra trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Từ khóa: Quan hệ văn hóa, người dân tộc thiểu số, người Kinh, biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Abstract: Cultural relations between ethnic minorities and the Kinh have developed strongly in many fields since the Kinh people arrived and lived in the Vietnam-China border area. This relationship is expressed in the awareness, practice, reception, preservation, and promotion of cultural values among ethnic groups. Based on data collected through ethnographic fieldwork, the article focuses on analysing the cultural relationship between ethnic minorities and the Kinh, and the impact of this cultural relationship on change, preservation, and promotion of the traditional culture of ethnic groups. The issues raised include preserving and promoting ethnic and cultural values, and building national culture in the Vietnam-China border area.

Keywords: Cultural relations, ethnic minorities, Kinh, Vietnam-China border.

Ngày nhận bài: 29/2/2024; ngày gửi phản biện: 12/3/2024; ngày duyệt đăng: 22/4/2024.

Đặt vấn đề

Quan hệ giữa người dân tộc thiểu số (DTTS) và người Kinh là một trong những quan hệ tộc người cơ bản, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “Quan hệ dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, chính trị ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc hiện nay và định hướng đến năm 2030”, do Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì, PGS.TS. Nguyễn Văn Minh làm chủ nhiệm năm 2021-2023.

tộc, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, ổn định trật tự và an ninh quốc phòng của Việt Nam. Người Kinh đã có mặt tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ lâu đời, chủ yếu là các quan lại triều đình phong kiến được cử đi cai quản, xây dựng các trấn vùng biên giới (Bùi Xuân Đính và Nguyễn Phương Thảo, 2018). Đầu thế kỷ XX, một bộ phận người Kinh cũng chuyển cư lên vùng biên giới, ví dụ như tỉnh Lào Cai, để làm ăn buôn bán, đi phu cho thực dân Pháp xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, khai hoang lập nghiệp khi cuộc sống ở dưới đồng bằng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vào năm 1945 với nạn đói ở đồng bằng Bắc Bộ (Ban Chấp hành Đảng bộ xã Bản Lầu, 2016); hoặc các lý do liên quan đến tôn giáo, ví dụ như khu vực người Kinh theo Công giáo ở tổ dân phố Hưng Long, thị trấn Tà Lùng, Cao Bằng. Tuy nhiên, tỷ lệ người Kinh sinh sống ở vùng biên giới là rất ít, không đáng kể so với các tộc người thiểu số (TNTS). Số lượng người Kinh sinh sống tại khu vực này gia tăng một cách đáng kể từ những năm 1960 do kế hoạch di dân phát triển kinh tế mới của Nhà nước và những năm 1990 khi hai nước Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ, mở cửa thông thương hàng hóa (Hardy, 2005; Ban Chấp hành Đảng bộ xã Bản Lầu, 2016; Bùi Xuân Đính và Nguyễn Phương Thảo, 2018; Tạ Thị Tâm và cộng sự, 2018; Vương Ngọc Thi, 2022).

Nghiên cứu này tập trung vào các nhóm người Kinh di cư đến vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ đầu thế kỷ XX, với ba nhóm chính tạm chia như sau: Nhóm thứ nhất là những người Kinh di cư đến vào đầu thế kỷ XX vì nhiều nguyên nhân khác nhau, ví dụ như đi buôn bán, làm thuê cho người Pháp hoặc có khi vì các nguyên nhân liên quan đến tôn giáo, ... Nhóm cư trú có các nguyên nhân liên quan đến tôn giáo, ví dụ như nhóm người Kinh theo Công giáo ở thị trấn Tà Lùng, Cao Bằng, thường cư trú tách biệt khỏi những người khác, kể cả với người DTTS và người Kinh khác ở trong vùng. Thậm chí họ còn ít giữ liên hệ với nơi quê cũ, nhiều người thuộc thế hệ sau còn không biết quê cũ của mình ở đâu. Những năm gần đây, một số người trong nhóm này mới bắt đầu tìm lại về quê hương theo lời kể của ông, bà và kết nối lại các mối quan hệ dòng họ ở đó. Nhóm người Kinh thứ hai là nhóm di cư lên vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo chính sách của Nhà nước đi xây dựng vùng kinh tế mới vào những năm 1960 - 1970. Đây là nhóm có dân số đông đảo nhất, đến từ nhiều địa phương ở miền Bắc. Họ thường cư trú gần nhau, tạo nên những cộng đồng riêng, tuy nhiên, cũng có các hộ gia đình người Kinh được bố trí cư trú xen kẽ với các gia đình DTTS chung trong một thôn, làng. Nhóm người Kinh thứ ba là những người từ nhiều địa phương trong cả nước di cư đến vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc để tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh tế khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ và tái thông thương biên giới giữa hai nước vào năm 1991. Nhóm này thường cư trú tập trung tại các khu vực cửa khẩu thương mại, có quan hệ hợp tác trong kinh tế với nhiều người DTTS. Nhóm người Kinh thứ hai và thứ ba đều vẫn giữ các mối liên hệ với quê hương; nhiều người trong nhóm thứ ba vẫn còn đất đai, tài sản ở quê, gửi cả con cái về quê để học hành, làm việc và dự định khi già sẽ về quê sinh sống.

Trong quá trình cùng sinh sống, người DTTS và người Kinh tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, chủ yếu là nhóm Kinh di cư phát triển kinh tế mới và nhóm Kinh di cư

lên làm ăn kinh tế sau năm 1991 đã phát triển quan hệ tộc người trên nhiều lĩnh vực và ở nhiều chiều cạnh, trong đó có lĩnh vực văn hóa, góp phần vào xây dựng và phát triển quốc gia Việt Nam. Quan hệ về văn hóa giữa người DTTS và người Kinh ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc được phát triển dựa trên quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, có sự thúc đẩy bởi các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước, nhất là giáo dục và truyền thông. Mỗi quan hệ này được thể hiện trong các nhận thức, thực hành, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, sử dụng ngôn ngữ, giao lưu, thực hành tín ngưỡng và tôn giáo giữa các tộc người. Quan hệ văn hóa giữa người DTTS và các nhóm người Kinh di cư có sự khác biệt dựa trên thời gian giao thoa, tiếp xúc qua cư trú và hợp tác giữa các bên. Dựa trên các tư liệu thu thập được qua điền dã dân tộc học tại khu vực biên giới các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng và Lào Cai², bài viết này tập trung phân tích quan hệ về văn hóa giữa người DTTS và người Kinh, các tác động của quan hệ văn hóa này đến biến đổi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các tộc người, những vấn đề đặt ra trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

1. Thực trạng quan hệ về văn hóa

1.1. Quan hệ trong nhận thức, thực hành và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của nhau

Người Kinh di cư lên vùng biên giới, đặc biệt là những người Kinh di cư theo kế hoạch với số lượng lớn, thường cư trú thành cộng đồng riêng, bên cạnh cộng đồng các DTTS. Tại các cộng đồng đó, người Kinh về cơ bản vẫn duy trì việc thực hành các giá trị văn hóa của tộc người mình. Ví dụ như người Kinh cư trú tập trung theo một số thôn được xây dựng mới dành cho người dân di cư kinh tế mới tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, khi di cư lên quê hương mới vẫn thực hành các văn hóa của mình trong hoạt động sản xuất (làm ruộng nước, đào ao thả cá, chăn nuôi,...), trong văn hóa vật chất (xây dựng và tổ chức nhà ở, trang phục, đồ ăn, thức uống), trong văn hóa xã hội (duy trì các quan hệ dòng họ, gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái), trong văn hóa tinh thần (các ngày lễ tết, các phong tục tập quán trong thờ cúng và các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ).

Những người Kinh sinh sống xen kẽ cùng người DTTS tại các thôn, làng, ví dụ như nhóm người Kinh di cư lên làm ăn tại các khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô, Tà Lùng từ những năm 1990, hoặc các hộ người Kinh thế hệ thứ hai, thứ ba của những người Kinh di cư theo kế hoạch tại xã Bản Lầu, thì có quan niệm “ở đâu, ở đấy”, “sống cùng dân tộc nào thì theo phong tục của dân tộc đó”, do đó, đã hòa đồng vào nhiều sinh hoạt văn hóa của cộng đồng địa phương. Một trong các cách thức để hòa đồng vào sinh hoạt văn hóa của cộng đồng địa

² Các địa phương khảo sát bao gồm xã Hoàn Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh; thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng; và xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Trong đó, xã Bản Lầu là địa phương có đông người Kinh di cư lên biên giới từ những năm 1960 theo chương trình di cư phát triển kinh tế của Nhà nước. Xã Hoàn Mô và thị trấn Tà Lùng là các địa phương cửa khẩu, nơi thu hút đông người Kinh di cư tự do lên phát triển kinh tế trong những năm 1990.

phương là tham gia vào các nghi lễ của nhau. Nghi lễ được xem như là một phương tiện giao tiếp, tạo ra các mối quan hệ dân tộc và đoàn kết dân tộc (Lundberg, 2004). Một phụ nữ người Kinh cho biết: *“Ví dụ như là ăn tết, người Dao ở đây họ ăn tết từ cuối tháng 12 dương lịch trở đi, mời mọi người trong thôn đến nhà nhau ăn tết lần lượt. Mình cũng đi ăn tết với nhà người Dao trong thôn. Người Kinh thì ăn tết theo tết Nguyên đán. Vào ngày tết Nguyên đán, mình lại mời bà con người Dao đến nhà mình cùng ăn”* (PVS, nữ, Kinh, 34 tuổi, Bản Lầu, Mường Khương, Lào Cai).

Bên cạnh việc hòa đồng với phong tục địa phương, người Kinh cũng có ý thức bảo tồn văn hóa truyền thống của tộc người cùng sinh sống. Người Kinh ở tổ dân phố Tân Thịnh, Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng đã chung sức xây dựng một câu lạc bộ hát then, đàn tính của dân tộc Tày nhằm bảo tồn văn nghệ của dân tộc này. Câu lạc bộ có 12 thành viên tham gia, 6 người Kinh và 6 người Tày. Hằng tháng, họ mời nghệ sĩ ở Hà Nội lên Tà Lùng để dạy cho các thành viên trong câu lạc bộ cách chơi đàn tính và hát then. Nhạc cụ và quần áo dân tộc thì các thành viên trong câu lạc bộ tự trang bị. Họ tập luyện và biểu diễn tại ngày hội đại đoàn kết các dân tộc ở tổ dân phố và các dịp lễ hội khác của địa phương.

Bên cạnh đó, có một số ý kiến nhận xét là văn hóa của các DTTS vẫn còn nặng nề, không như văn hóa người Kinh. Một số người Kinh mới lên vùng biên giới để làm ăn trong những năm gần đây vẫn chưa hòa đồng được với các TNTS vì phong tục, tập quán giữa hai bên khác nhau, chưa có sự hiểu biết lẫn nhau.

1.2. Quan hệ trong sử dụng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) của nhau

Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Kinh và là ngôn ngữ quốc gia, được sử dụng chính thức tại các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ sở giáo dục ở vùng biên giới nên nhiều người DTTS đã học tập và sử dụng tiếng Việt trong cuộc sống hằng ngày. Trừ một số người lớn tuổi không biết tiếng Việt hoặc sử dụng tiếng Việt không thành thạo, phần lớn người dân, đặc biệt là các thanh niên đã sử dụng tiếng Việt thường xuyên, thậm chí ngay trong gia đình (Trần Hồng Thu và cộng sự, 2022). Tiếng Việt còn được sử dụng như là ngôn ngữ trung gian khi các TNTS giao tiếp với nhau.

Trong các gia đình có quan hệ hôn nhân khác dân tộc, đặc biệt là quan hệ hôn nhân với người Kinh, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp khi chàng rể đến chơi nhà bố, mẹ vợ hoặc cha, mẹ, anh, em nhà chồng giao tiếp với con dâu. Trong một số trường hợp, người con dâu và con rể cố gắng học tiếng DTTS của gia đình bên chồng/bên vợ để có thể giao tiếp được dễ dàng hơn. Nhưng cũng có trường hợp, đa phần là người con rể, không chịu học tiếng dân tộc để giao tiếp. Họ thường phàn nàn với vợ rằng *“phải nhắc nhở anh em bên nhà vợ nói tiếng Kinh khi trong gia đình có công việc để anh còn nghe được, hiểu được và cùng nói chuyện”* (PVS, nữ, Tày, 43 tuổi, Hoàn Mô, Bình Liêu, Quảng Ninh). Do không học tiếng dân tộc nên giao tiếp trong nhà hoàn toàn bằng tiếng Kinh dẫn đến con cái không biết nói tiếng dân tộc.

Bộ phận người Kinh lên làm ăn tại các cửa khẩu sau năm 1991, đặc biệt là bộ phận kết nối với chủ hàng bên Trung Quốc để tổ chức bốc xếp hàng, lại có ý thức trong việc học tiếng DTTS. *“Người Kinh hồi mới lên đây chưa biết tiếng dân tộc, sau thì người ta bắt đầu học tiếng Tày. Các chủ hàng phần nhiều là người Choang, khi sang làm ăn bên Việt Nam đều nói tiếng Tày. Người Kinh muốn làm ăn với người Trung Quốc thì phải học tiếng Tày để giao tiếp với họ. Ngoài ra còn học tiếng Pạc Và”* (PVS, Kinh, nam, 55 tuổi, Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng). Tuy nhiên, số lượng người Kinh học tiếng DTTS ít và phần lớn sử dụng chưa thành thạo, không có nhiều vốn từ như người DTTS học tiếng Việt.

1.3. Quan hệ trong tiếp nhận văn hóa của nhau

Ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, văn hóa người Kinh có ảnh hưởng lớn đến văn hóa các TNS, đặc biệt là văn hóa vật chất. Trong nhà ở, dễ dàng nhận thấy xu hướng người DTTS xây dựng nhà theo kiểu người Kinh, đặc biệt là ở các tộc người cư trú tại các làng, bản ở vùng thấp, ven đường quốc lộ hoặc tại các khu vực trung tâm xã, huyện, các khu vực cửa khẩu. Xu hướng này còn được thúc đẩy bởi sự khan hiếm các nguyên vật liệu xây dựng nhà truyền thống của đồng bào các DTTS. Nhiều người DTTS ở vùng biên giới đã xây dựng những ngôi nhà gạch, có thể nhiều tầng, theo kiến trúc của người Kinh. Các bố trí sinh hoạt trong nhà như phòng khách, bếp, khu vệ sinh, phòng ngủ cũng tương tự như người Kinh. *“Nhà thì thuê thợ người Nùng xây nhưng xây theo kiểu người Kinh, bố trí trong nhà cũng như người Kinh luôn vì thuận tiện cho sinh hoạt hơn”* (PVS, Nùng, nam, 30 tuổi, Bản Lầu, Mường Khương, Lào Cai). Ở các tộc người cư trú tại những làng, bản vùng sâu, vùng xa, ảnh hưởng của văn hóa Kinh đến xây dựng nhà ở ít hơn, nhà truyền thống của các tộc người được duy trì nhiều hơn (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014).

Bên cạnh nhà ở, nhiều tộc người vùng biên giới đã ít mặc trang phục truyền thống mà chủ yếu sử dụng quần áo phổ thông giống người Kinh trong sinh hoạt hàng ngày. Theo một nghiên cứu, người Tày ở vùng biên giới Lạng Sơn đã chuyển đổi từ trang phục truyền thống sang trang phục tương tự như người Kinh từ những năm 1980 (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014). Quần áo truyền thống chủ yếu được sử dụng trong dịp lễ hội hoặc chỉ được dùng để chôn theo người chết. Có người DTTS còn không thích và không biết quần áo truyền thống của dân tộc mình. *“Người già người Nùng ở đây thì có một bộ quần áo truyền thống, thường mặc hôm cưới một lần, mặc xong thì cất vào hòm, đến khi nào chết mới mặc đi chôn. Người trẻ thì không có quần áo truyền thống đâu, không thích ý. Tự nhiên vải màu trắng mang đi nhuộm đen nhìn không đẹp. Giờ mà mặc quần áo của người Nùng thì người ta bảo mình điên à, có khi còn gọi thầy đến cúng ý”* (PVS, Nùng, nữ, 46 tuổi, Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng). Nhiều người Nùng tại thị trấn Tà Lùng cũng cho biết là họ không còn giữ quần áo truyền thống mà chỉ mặc giống người Kinh. Trong khi đó, bộ phận người Hmông ở Mường Khương, Lào Cai và Hà Giang vẫn khá ưa thích các quần áo truyền thống của dân tộc mình. Tuy vậy, họ cũng chủ yếu mặc trong các dịp lễ, tết; còn hằng ngày đã mặc theo lối đơn giản hơn, ví dụ

như nam mặc quần âu nhưng vẫn mặc áo của dân tộc mình và nữ mặc một lớp váy thay vì nhiều lớp váy như trong truyền thống, hoặc mặc quần áo của người Kinh.

Trong ẩm thực, nhiều TNTS vùng biên giới đã học hỏi cách thức chế biến các món ăn theo kiểu người Kinh. Trong các bữa ăn hàng ngày, bên cạnh một số món ăn truyền thống, các món ăn theo kiểu người Kinh được chế biến và sử dụng ngày một thông dụng hơn vì sự thuận tiện. Trong các dịp lễ, tết, các món ăn truyền thống dân tộc được sử dụng là chủ yếu, tuy nhiên, món giò, chả của người Kinh cũng xuất hiện phổ biến vì món ăn này được đánh giá là tiện lợi và sang trọng (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014).

Các phong tục cưới hỏi của một bộ phận DTTS ở vùng biên giới cũng chịu ảnh hưởng từ cách thức mới của người Kinh trong mặc lễ phục, đưa dâu bằng ô tô, trang trí đám cưới, món ăn trong đám cưới. Nhiều thủ tục trong đám cưới cũng được giản tiện, đặc biệt là các đồ thách cưới bằng hiện vật đã được chuyển thành tiền mặt. Nhiều bài hát dân tộc được trình diễn trong đám cưới đã bị mất đi ở nhiều nơi, thay thế bằng các bài hát tiếng Việt. Việc cúng giỗ người mất theo kiểu người Kinh cũng đã thấy xuất hiện ở một số TNTS.

Ngược lại, một bộ phận người Kinh cũng học hỏi các yếu tố văn hóa truyền thống của các TNTS. Một số (ít) người Kinh cũng xây dựng nhà ở theo kiểu nhà của TNTS với các vật liệu truyền thống nhưng có cải biên các bố trí sinh hoạt trong gia đình cho thuận tiện. Một số phụ nữ người Kinh mua và mặc quần áo DTTS để đi biểu diễn văn nghệ hoặc chụp ảnh làm kỷ niệm. Ẩm thực truyền thống của các dân tộc được người Kinh cải biến và đưa vào phục vụ khách du lịch tại các nhà hàng, quán ăn. Một số người Kinh cũng học cách chế biến món ăn DTTS để bán cho người DTTS tại các thôn làng khi họ bận rộn với công việc, không nấu ăn được như trường hợp hai hộ người Kinh ở thôn Na Lốc 2, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Người Kinh di cư lên làm ăn sau năm 1991 ở thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng lại học hỏi người Tày sở tại trong việc ăn tết Thanh minh và tết tháng Bảy, đặc biệt là Rằm tháng Bảy. Người Tày ăn tết Rằm tháng Bảy rất to vào hai ngày 14-15, với thực phẩm chủ yếu là thịt vịt và các loại bánh gai, bánh dậm. Người Kinh khi sống cùng làng với người Tày cũng làm thịt vịt và gói các loại bánh theo kiểu người Tày để ăn vào ngày này.

1.4. Quan hệ trong nhận thức, sinh hoạt/thực hành tín ngưỡng và bảo tồn, phát huy các giá trị tín ngưỡng truyền thống của nhau

Tại vùng biên giới, người DTTS và người Kinh chủ yếu tuân theo các tín ngưỡng truyền thống của dân tộc mình, đặc biệt là trong phạm vi gia đình. Các nghi thức cúng lễ, tang ma phần lớn được thực hành theo nghi lễ truyền thống của tộc người. Tuy nhiên, ở các TNTS, do ảnh hưởng bởi các quy định của Nhà nước và một phần văn hóa người Kinh nên một số nghi thức trong cúng lễ, tang ma..., đã được giảm bớt, đơn giản hóa hơn. Điều này cũng được Lundberg (2004) đề cập đến trong nghiên cứu ở tỉnh Hà Giang. Ở các gia đình có quan hệ hôn nhân hỗn hợp giữa người Kinh và người DTTS, thì việc tuân thủ các tín ngưỡng của nhau

được thực hiện theo hình thức ở bên nào thì thực hành tín ngưỡng theo bên đó. Ví dụ, con dâu khi về nhà chồng thì phải thực hành tín ngưỡng theo bên chồng. Chàng rể khi sang bên nhà bố, mẹ vợ thì phải tuân thủ các tín ngưỡng bên gia đình nhà vợ. Nhiều khi do không hiểu văn hóa của bên vợ, nhiều chàng rể người Kinh đã giao cho vợ mình công việc đối ngoại với bên nhà vợ, chuẩn bị các lễ thức cúng lễ khi bên nhà vợ có các lễ cúng hoặc tang ma. Khi người vợ DTTS bị ốm, bên cạnh việc đưa đi bệnh viện, người chồng Kinh có khi đưa vợ về nhà bố mẹ vợ để làm lễ cúng chữa bệnh theo phong tục dân tộc.

Đối với các nghi lễ cộng đồng, người Kinh sinh sống ở các thôn, làng cùng với người DTTS thường thực hành các tín ngưỡng cộng đồng cùng với các TNTS. Ví dụ người Kinh ở Bản Lầu, Mường Khương, Lào Cai cũng tham gia vào lễ cúng rừng của người Hmông với tư cách là một thành viên chính thức của thôn. Họ tham gia vào việc đóng góp mua lễ vật, nấu nướng, chuẩn bị dâng lễ, cúng lễ và hưởng lễ như những người Hmông khác. Người Kinh ở thị trấn Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng thì thực hành lễ cúng thổ công theo phong tục của người Tày. Với quan niệm “đất có thổ công, sông có hà bá”, người Tày tại đây thường cúng lễ thổ công 6 lần trong một năm tại ngôi miếu được xây dựng dưới một gốc cây, có thể ở cạnh góc sông. Vào ngày cúng, mỗi hộ gia đình trong làng, cả người Kinh và người DTTS sẽ mang 1 con gà, 1 đĩa xôi ra miếu thổ công để tiến hành lễ cúng tập thể và ăn uống cùng với nhau. Những người Kinh cũng học tập người Tày cúng trình thổ công khi xây dựng nhà mới, cưới gả con cái. Người Kinh cũng đi lễ đền thờ Minh Nguyệt và dâng sao giải hạn giống như người Tày vào dịp đầu năm, bên cạnh việc đi chùa lễ Phật theo truyền thống.

1.5. Quan hệ trong nhận thức, sinh hoạt/thực hành và truyền bá tôn giáo, bảo tồn và phát huy các giá trị tôn giáo

Mặc dù ở vùng biên giới, các dân tộc, cả thiểu số và người Kinh vẫn chủ yếu thực hành các tín ngưỡng truyền thống, tuy nhiên, một số nhóm đã chuyển sang tôn giáo khác, như Phật giáo, Công giáo và Tin lành. Ngoài ra còn có một số người theo các đạo lạ chưa được công nhận như Pháp luân công, Tâm linh Hồ Chí Minh, Dương Văn Minh, Bà Cô Dợ, Giê Sùa,...

Phần lớn các tín đồ Phật giáo là người Kinh, người DTTS như Tày và Nùng chỉ có một số ít theo đạo Phật. Ngoài các tín đồ Phật giáo, một bộ phận người Kinh cũng có thói quen đi chùa vào các dịp ngày Rằm, mừng Một, và ngày Tết. Một bộ phận nhỏ người DTTS, những người kết hôn với người Kinh và thanh niên trẻ, cũng bắt đầu học tập người Kinh đi chùa thắp hương vào các dịp đặc biệt.

Tín đồ Công giáo gồm cả người Kinh và người DTTS. Bộ phận người Kinh theo Công giáo di cư lên vùng biên giới bao gồm nhóm di cư từ lâu đời vì nhiều nguyên nhân và nhóm di cư theo kế hoạch những năm 1960 - 1970. Nguồn gốc của các nhóm này chủ yếu là ở các tỉnh phía Bắc. Bộ phận di cư lên đây từ lâu đời có xu hướng sống khép kín hơn, ít giao lưu với người DTTS và những người Kinh không theo Công giáo. Tuy nhiên, hiện nay bộ phận này đã cởi mở hơn với bên ngoài khi cho phép con em được kết hôn với người dân tộc khác và với

người Kinh không theo đạo. Các khu vực Công giáo có cơ sở thờ tự của mình, chịu sự quản lý của các Tòa giám mục ở dưới xuôi. Hiện nay, các giám mục Công giáo đang quan tâm đến phát triển tín đồ ở vùng DTTS và vùng biên giới thông qua việc nâng cấp các giáo họ thành các giáo xứ, đưa linh mục về để phát triển tín đồ. Ngoài người Kinh, các tín đồ Công giáo ở vùng biên giới bao gồm cả người Tày, người Nùng, người Hmông,...; tuy nhiên, người Kinh vẫn nắm giữ các chức vụ quan trọng trong các giáo xứ. Tại các giáo xứ vùng biên giới huyện Quảng Hòa, Cao Bằng, các linh mục chính xứ, phó xứ và nữ tu đều là dân tộc Kinh; trong 9 thành viên Hội đồng Mục vụ thì có 5 người Nùng và 4 người Kinh (số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa, Cao Bằng, năm 2022).

Các tín đồ Tin lành ở vùng biên giới chủ yếu là người DTTS. Những năm 1990 - 2000, Tin lành phát triển rất mạnh mẽ trong cộng đồng các DTTS, đặc biệt là ở người Hmông, người Dao; nhưng sau đó, quá trình phát triển tín đồ Tin lành đã chậm lại (Hoàng Minh Đô, 2013). Trong quá trình phát triển Tin lành ở vùng DTTS và vùng biên giới, những người truyền đạo thường xuyên có mối liên hệ với các mục sư Tin lành ở Hà Nội để được hướng dẫn và nhận kinh sách. Tuy nhiên, họ ít truyền đạo, liên hệ truyền đạo với người Kinh ở vùng biên giới. Các đạo lạ chỉ phát triển trong các nhóm nhỏ theo tộc người, ví dụ đạo Tâm linh Hồ Chí Minh phát triển ở người Kinh; các đạo Bà Cô Dợ, Dương Văn Minh, San Sư Khe Tọ phát triển ở người Hmông và người Dao (Vương Ngọc Thi và cộng sự, 2020).

Các tôn giáo ở vùng biên giới đều cố gắng phát huy sức ảnh hưởng của mình qua việc phát triển các tín đồ, nhưng mâu thuẫn giữa các tôn giáo ở vùng này lại ít được ghi nhận. Các tộc người ở vùng biên giới, cả người DTTS và người Kinh, tôn trọng thực hành tôn giáo của nhau.

2. Các tác động của quan hệ văn hóa đến bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

2.1. Tác động đến bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của tộc người

Mối quan hệ văn hóa của người DTTS và người Kinh có tác động hai chiều đến bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của tộc người:

Thứ nhất, mối quan hệ này có tác động tích cực trong việc nâng cao nhận thức của các tộc người về các giá trị văn hóa truyền thống, tăng cường ý thức bảo tồn văn hóa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tộc người và địa phương. Thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống, văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc ở vùng biên giới đã được kiểm kê và xếp hạng, đồng thời, xây dựng các đề án bảo tồn, tôn tạo di tích, phục dựng lại các lễ hội truyền thống của các tộc người. Việc công nhận những giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS và phát triển du lịch cộng đồng ở vùng biên giới đã nâng cao nhận thức của người DTTS và người Kinh về các giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc trong phát triển kinh tế, đồng thời có ý thức trong việc giữ gìn các giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc trong bối cảnh của tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ ở vùng biên giới và nhiều người trẻ tuổi không còn mặn

mà thực hành văn hóa dân tộc. Một bộ phận người Kinh và người DTTS được hưởng lợi từ việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc qua việc tham gia vào các dịch vụ du lịch cộng đồng, cung cấp dịch vụ ăn nghỉ và trải nghiệm sinh hoạt đời sống hằng ngày của người DTTS cho các du khách trong và ngoài nước.

Thứ hai, tại các địa bàn dân cư có người Kinh sinh sống, người Kinh cũng có ý thức trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống của người DTTS. Ví dụ như trường hợp người Kinh ở tổ dân phố Tân Thịnh, thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng đã đóng góp tự nguyện để tổ chức đội văn nghệ bao gồm cả người Kinh và người Tày để biểu diễn các tiết mục văn hóa, văn nghệ của người Tày trong các dịp lễ hội, kỷ niệm tại địa phương. Đội văn nghệ còn tự may trang phục của người Tày, mời nghệ nhân từ Hà Nội đến dạy về các bài hát của người Tày. Người Kinh ở vùng biên giới cũng có ý thức trong việc học tập ngôn ngữ các DTTS với mục đích để giao lưu, làm việc và giao thương hàng hóa. Một số ngôn ngữ DTTS cũng được giảng dạy trong một số trường học ở vùng biên giới góp phần vào việc bảo tồn ngôn ngữ các dân tộc. Ở các vùng biên giới, nhiều người Kinh được cho là chủ động tham gia vào các hoạt động theo phong tục, tập quán của địa phương để hòa đồng hơn với dân sở tại. Nhiều người Kinh tham gia vào các lễ hội truyền thống của đồng bào DTTS với tư cách thành viên trong cộng đồng, ví dụ như trường hợp người Kinh tham gia vào lễ cúng rừng của người Hmông ở Bản Lầu, Mường Khương, hoặc người Kinh ở tổ Tân Thịnh, thị trấn Tà Lùng tham gia vào các nghi lễ cúng thổ công của người Tày.

Thứ ba, mối quan hệ giữa người DTTS và người Kinh cũng tác động không mong muốn đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của tộc người. Đó là khi một số giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán của người DTTS, dưới tác động của quan điểm Nhà nước và ảnh hưởng của văn hóa người Kinh, bị đánh giá là lạc hậu, mê tín, dị đoan, không phù hợp với đời sống văn hóa mới, buộc phải xóa bỏ hoặc lược bỏ bớt những yếu tố được cho là không phù hợp. Từ đó dẫn đến sự mai một của nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Bên cạnh đó, một bộ phận người DTTS cũng tự thay đổi một số đặc trưng văn hóa trong nhà ở, ẩm thực, lễ hội truyền thống nhằm đáp ứng các thị hiếu, nhu cầu của khách du lịch, dẫn đến sự lai căng, biến đổi giá trị văn hóa truyền thống. Một bộ phận người DTTS trẻ tuổi chối bỏ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, ví dụ như không nói tiếng dân tộc, không mặc quần áo dân tộc, dẫn đến nguy cơ mai một, biến mất của một số ngôn ngữ và đặc trưng văn hóa dân tộc.

2.2. Tác động đến biến đổi các giá trị văn hóa truyền thống tộc người

Sự giao thoa văn hóa giữa người DTTS và người Kinh ở vùng biên giới được gia tăng mạnh mẽ khi số lượng người Kinh lên vùng biên giới ngày càng nhiều và việc cư trú xen kẽ giữa người Kinh và đồng bào DTTS trở nên phổ biến hơn. Quá trình giao thoa văn hóa này đã thúc đẩy sự tiếp biến văn hóa giữa các DTTS và người Kinh theo cả hai chiều nhưng theo hướng là người DTTS tiếp nhận văn hóa người Kinh nhiều hơn người Kinh tiếp nhận văn hóa của người DTTS.

Các giá trị văn hóa truyền thống tộc người biến đổi nhiều nhất và có thể quan sát thấy rõ ràng nhất là ở ngôn ngữ và các thành tố văn hóa vật chất như nhà ở, trang phục, ẩm thực. Về mặt ngôn ngữ, do tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, được sử dụng để giảng dạy trong nhà trường và trong các giao tiếp với chính quyền, nên tiếng Việt đã được phần lớn người dân các TNTS sử dụng thành thạo. Nhiều khu vực đa tộc người ở vùng biên giới, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người với nhau thay cho ngôn ngữ của tộc người có số lượng dân cư chiếm đa số trong vùng. Điều này một mặt có tác động tích cực đến việc tiếp nhận và thực hiện các chính sách của Nhà nước ở vùng đồng bào DTTS ở biên giới, song cũng có những tác động không mong muốn đến việc bảo tồn và gìn giữ ngôn ngữ tộc người khi một bộ phận người trẻ tuổi trong tộc người không biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình dẫn đến nguy cơ mai một ngôn ngữ tộc người, nhất là ở những tộc người có dân số ít. Về các thành tố văn hóa vật chất, việc tiếp biến văn hóa giữa văn hóa Kinh và văn hóa TNTS vùng biên giới đã tạo nên xu hướng “Kinh hóa” hoặc pha tạp văn hóa trong cộng đồng các TNTS, đặc biệt mạnh ở các khu vực đô thị, cửa khẩu. Điều này ảnh hưởng đến sự đa dạng trong văn hóa tộc người, mai một nhiều giá trị văn hóa truyền thống, có thể tác động không mong muốn đến bản sắc tộc người và sự phát triển kinh tế - xã hội của các TNTS vùng biên giới. Ngoài các thành tố văn hóa vật chất, một số phong tục tập quán của người dân các TNTS cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa người Kinh.

Một bộ phận người Kinh ở vùng biên giới cũng phần nào tiếp nhận văn hóa của người DTTS. Những người Kinh có quan hệ hôn nhân với người DTTS thì tiếp nhận văn hóa của người DTTS nhiều hơn những người khác. Các yếu tố văn hóa được tiếp nhận này có thể là nhà ở (ít), trang phục (mặc biểu diễn hoặc vào các dịp đặc biệt như lễ, tết, hiếu, hi), ẩm thực, ngôn ngữ và tín ngưỡng (ít, chủ yếu là bộ phận người Kinh ở cùng người Tày, Nùng thực hành các nghi lễ cúng thổ công vào các dịp đặc biệt trong năm, khi xây dựng nhà mới, khi cưới hỏi con cái).

2.3. Tác động đến thực hành các hình thức tôn giáo, tín ngưỡng

Liên quan đến thực hành các tín ngưỡng, mối quan hệ văn hóa giữa người DTTS và người Kinh đã tạo nên sự biến đổi trong việc thực hiện các tín ngưỡng truyền thống. Những biến đổi này bao gồm việc loại bỏ, giảm bớt một số quan niệm, thực hành tín ngưỡng được xem là mê tín, dị đoan hoặc không còn phù hợp với sự phát triển của xã hội. Ví dụ như các nghi thức tang ma của nhiều dân tộc đã biến đổi, thời gian làm đám ma đã được rút ngắn, lượng gia súc hiến tế trong đám ma giảm thiểu, người DTTS (người Hmông) đã được vận động cho người chết vào hòm trong khi làm lễ thay vì để trên cáng, bón cơm như truyền thống. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố văn hóa Kinh đã được sử dụng trong các thực hành tín ngưỡng của người DTTS ở biên giới, ví dụ như đồ vàng mã của người Kinh, các món ăn chế biến theo cách của người Kinh, mặc trang phục của người Kinh,...

Một bộ phận người Kinh cũng chịu ảnh hưởng về thực hành tín ngưỡng của DTTS. Ví dụ, người Kinh tại thị trấn Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng đã ảnh hưởng phần nào tín ngưỡng thờ thổ công của người Tày, Nùng cận cư. Họ tổ chức lễ Thanh minh vào tháng Ba, làm các món ăn từ vịt, các loại bánh truyền thống của người Tày, Nùng vào các dịp Rằm tháng Bảy, cúng miếu thổ công khi xây dựng nhà mới, cưới gả con cái và vào các dịp lễ tết như tết Nguyên đán, Nguyên tiêu, cơm mới, ngày 23 tháng Chạp,... Người Kinh ở đây cũng thực hành việc đi đền thờ Minh Nguyệt như cộng đồng người Tày mà ít khi đi chùa Trúc Lâm được xây dựng ngay bên cạnh. Nếu có đi lễ chùa, người Kinh tại đây thường tổ chức đi chơi chùa ở các địa phương khác theo tour đi lễ chùa sau tết Nguyên đán.

Trong thực hành các hình thức tôn giáo, mối quan hệ giữa người DTTS và người Kinh đã thúc đẩy việc phát triển các tín đồ và hướng dẫn việc thực hành các hình thức tôn giáo. Người Kinh thường đóng vai trò chính trong đội ngũ các chức sắc tôn giáo, với sự hỗ trợ của những người Kinh khác và một bộ phận người DTTS để hướng dẫn người DTTS về các kinh sách và thực hành các nghi thức trong tôn giáo. Kể cả đối với Tin lành, mặc dù bộ phận này hầu hết là người DTTS nhưng họ vẫn nhận được kinh sách và các hướng dẫn từ các chức sắc Tin lành ở Hà Nội.

3. Các vấn đề đặt ra trong bảo tồn, phát huy văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Những chủ trương, chính sách này là cơ sở pháp lý để các địa phương vùng biên giới tiến hành nghiên cứu, xây dựng các chương trình, dự án để kiểm kê, xếp loại, tôn tạo, phục hồi các giá trị văn hóa của các tộc người, đặc biệt là các TNTS ở vùng biên giới. Nhiều di sản văn hóa của các TNTS vùng biên giới được công nhận là di sản văn hóa của nhân loại, di sản văn hóa quốc gia và di sản văn hóa của địa phương, từ đó có tác dụng lan tỏa các giá trị của những di sản này đến các cộng đồng trong và ngoài nước, kêu gọi các nguồn kinh phí xã hội hóa để giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các DTTS. Trình độ học vấn của người dân vùng biên giới tăng lên, sự tham gia của truyền thông và các nhà khoa học vào việc nghiên cứu, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống tộc người, sự phát triển của du lịch cộng đồng đã thúc đẩy đổi mới trong nhận thức, ý thức và hành động của người Kinh và người DTTS liên quan đến bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tộc người ở các khu vực vùng biên giới. Sự phổ biến của tiếng Việt, của các biểu tượng quốc gia như Quốc kỳ, Quốc ca, Chủ tịch Hồ Chí Minh, của thiết chế văn hóa cơ sở (nhà văn hóa, hệ thống loa phát thanh, các phong trào văn hóa cơ sở, xây dựng đời sống mới)... , vừa tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tộc người vừa là sự thuận lợi cho việc xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Nguyễn Thị Thanh Bình, Vương Xuân Tình đồng chủ biên, 2023).

Tuy nhiên, một số vấn đề đã và đang đặt ra trong quan hệ về văn hóa giữa người DTTS và người Kinh gây ra khó khăn trong bảo tồn, phát huy văn hóa tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc:

Một là, các nguồn lực của Nhà nước đầu tư cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống còn hạn chế, chưa đáp ứng được các nhu cầu thực tế. Cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa tại cơ sở còn thiếu, chưa đồng bộ. Nhiều thôn biên giới còn chưa có nhà văn hóa, hoặc nhà văn hóa thôn còn quá nhỏ đối với toàn bộ dân cư bởi sau khi các thôn nhỏ được ghép thành thôn lớn, nhiều nhà văn hóa đã xuống cấp mà chưa có kinh phí để sửa chữa, duy tu.

Hai là, sức hút của kinh tế biên mậu khiến người Kinh di cư lên vùng biên giới ngày càng nhiều, xâm nhập vào các bản, làng DTTS khiến cho không gian sinh sống truyền thống của các tộc người vùng biên giới thay đổi, môi trường thực hành văn hóa truyền thống vì thế cũng biến đổi theo.

Ba là, quá trình giao lưu, tiếp xúc ngày càng nhiều giữa người DTTS và người Kinh ở vùng biên giới, cùng với nhiều tác động của chính sách Nhà nước, kinh tế thị trường, truyền thông, đã tạo nên sự tiếp biến văn hóa giữa các TNTS với người Kinh, đặc biệt theo hướng tiếp nhận nhiều văn hóa người Kinh của người DTTS. Nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của các DTTS vùng biên giới đã bị mai một, ví dụ như nhà ở, trang phục, ẩm thực, ngôn ngữ, phong tục tập quán,... Quá trình tiếp biến văn hóa này lại được thúc đẩy, hỗ trợ bởi các phương tiện thông tin và truyền thông, khiến cho một bộ phận người DTTS, nhất là giới trẻ, coi văn hóa người Kinh như là một khuôn mẫu của sự phát triển, văn minh, đồng thời coi nhẹ văn hóa tộc người. Một bộ phận người dân lựa chọn không sử dụng ngôn ngữ truyền thống để cho con cái được học hành tốt hơn khi ngôn ngữ được sử dụng trong các nhà trường là ngôn ngữ tiếng Việt. Một bộ phận khác thì có nhận thức không đầy đủ về các giá trị của văn hóa truyền thống nên chối bỏ các đặc trưng văn hóa truyền thống của tộc người như từ chối nói tiếng dân tộc, không mặc trang phục dân tộc, không nghe các bài hát dân tộc, coi đó là những bài hát của người già vì quá buồn, không sôi động. Thay vào đó, họ nói tiếng Kinh, ăn mặc theo người Kinh và nghe các bài hát nhạc trẻ.

Kết luận

Quan hệ về văn hóa giữa người DTTS và người Kinh đã phát triển mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực kể từ khi người Kinh có mặt và sinh sống lâu dài tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Người DTTS và người Kinh không ngừng tiếp thu các đặc trưng văn hóa của nhau, bao gồm ngôn ngữ, ăn, mặc, ở, đồ dùng sinh hoạt gia đình, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chăn nuôi, các phương tiện đi lại, phương tiện nghe nhìn, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật,... Việc tiếng Việt, ngôn ngữ của người Kinh, là ngôn ngữ quốc gia, được sử dụng trong các công sở, trường học đã thúc đẩy người DTTS học tập và sử dụng tiếng Việt ngày càng nhiều hơn. Các biểu tượng của văn hóa quốc gia được hiện hữu thường xuyên ở vùng biên giới như là một cách thức xây dựng văn hóa quốc gia, củng cố ý thức quốc gia đã tạo những ảnh hưởng nhất định đến văn hóa của các dân tộc vùng biên giới. Xu hướng tiếp

biến văn hóa, đặc biệt văn hóa người Kinh trong các tộc người vùng biên giới là một xu hướng hiện hữu và tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới cùng với việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và định hướng xây dựng văn hóa quốc gia, củng cố ý thức quốc gia của các tộc người vùng biên giới.

Bên cạnh xu hướng tiếp biến văn hóa, việc gìn giữ, phục hồi và bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người cũng đang được thực hiện ở vùng biên giới. Nhờ các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước và sự phát triển của du lịch cộng đồng, các DTTS vùng biên giới ngày càng có nhận thức cao hơn về giá trị của văn hóa truyền thống của tộc người và có ý thức trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa để phát triển kinh tế gia đình và địa phương. Nhiều người Kinh cũng hưởng lợi trong việc khai thác giá trị văn hóa tộc người của các DTTS để phát triển các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh. Tuy nhiên, bên cạnh đó thì xu hướng này có thể tạo điều kiện cho một số tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan phát triển trở lại.

Trong quan hệ về văn hóa, xu hướng mai một văn hóa truyền thống tộc người tiếp tục diễn ra khi một bộ phận đông bào DTTS, đặc biệt là những DTTS có dân số ít tiếp nhận các yếu tố văn hóa của các tộc người có dân số đông hơn. Các biểu hiện văn hóa bị mai một nhiều nhất là trang phục và ngôn ngữ tộc người.

Để góp phần gìn giữ, phục hồi, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống tộc người và xây dựng văn hóa quốc gia ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Nhà nước cần có những chính sách phù hợp để đầu tư cơ sở vật chất thiết chế văn hóa, hỗ trợ người dân phục hồi, tôn tạo các di sản văn hóa, giá trị văn hóa truyền thống, giảm sự mai một văn hóa, quản lý thực hành tôn giáo, tín ngưỡng để ổn định đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân và giữ gìn trật tự trị an, an ninh quốc phòng vùng biên giới.

Bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách cụ thể như sau:

- Có chính sách đầu tư cơ sở vật chất cho các thiết chế văn hóa cơ sở, như nhà văn hóa thôn và hệ thống trang thiết bị của nhà văn hóa thôn. Cần có cơ chế hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng trong xây dựng nhà văn hóa, không nên yêu cầu người dân hiến đất vì quỹ đất sản xuất của người dân vùng biên giới hiện nay đã hạn chế, nhiều người dân còn thiếu đất sản xuất trong khi đất chưa sử dụng của các địa phương gần như không còn, nếu còn thì cũng không sử dụng được do là đất đồi núi. Nhà nước nên đầu tư cơ bản cho các nhà văn hóa và người dân có thể đóng góp một phần nguồn lực. Có thể cho phép vùng biên giới xây dựng nhà văn hóa theo cụm dân cư chứ không nhất thiết theo quy định là mỗi thôn một nhà văn hóa do việc xây dựng ở miền núi phải bám theo các sườn đồi núi, ít diện tích bằng phẳng để xây dựng nhà văn hóa có quy mô lớn như ở dưới khu vực đồng bằng.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, vì việc phục hồi các di sản văn hóa thường rất tốn kém và mất nhiều thời gian, trong khi nguồn lực tài chính của người dân có hạn. Tăng cường việc tuyên truyền cho

người dân về giá trị văn hóa truyền thống và cách thức phát huy các giá trị đó để phát triển kinh tế, ổn định đời sống của người dân.

- Thực hiện tốt các chính sách về tôn giáo, tín ngưỡng trên cơ sở tôn trọng hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của người dân. Kiểm soát các hành vi truyền đạo trái phép, phát triển đạo lạ làm mất trật tự trị an vùng biên giới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Bản Lầu (2016), *Lịch sử Đảng bộ xã Bản Lầu*, tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

2. Nguyễn Thị Thanh Bình, Vương Xuân Tình (Đồng chủ biên, 2023), *Ý thức quốc gia - dân tộc ở các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Phương Thảo (2018), “Vai trò của người Việt trong xây dựng ý thức quốc gia - dân tộc ở vùng biên giới nước ta”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Hoàng Minh Đô (2013), “Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển Tin Lành vùng dân tộc thiểu số phía Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9 (123), tr. 45-52.

5. Hardy, A. (2005), *Red hills: Migrants and the state in the highlands of Vietnam* (Vol. 93), Nias Press.

6. Lundberg. Mat (2004), *Kinh Settlers in Vietnam's Northern Highlands: Natural Resources Management in a Cultural Context*, Luận án tiến sĩ, Department of Water and Environmental Studies, Linköping University, Thụy Điển.

7. Tạ Thị Tâm và cộng sự (2018), *Vai trò của người Việt trong phát triển kinh tế ở vùng biên giới Việt - Trung*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở, Thư viện Viện Dân tộc học.

8. Vương Ngọc Thi và cộng sự (2020), *Tổng quan nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Cơ sở, Thư viện Viện Dân tộc học.

9. Vương Ngọc Thi (2022), *Strangers Made Intimate: Contemporary ethnic relations and everyday politics in a Sino - Vietnamese border commune*, Luận án tiến sĩ tại trường Đại học Radboud, Hà Lan.

10. Trần Hồng Thu và cộng sự (2022), *Truyền thông và vấn đề ý thức quốc gia của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Lào Cai*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học.

11. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.